GIÁ DỊCH VỤ THỦ THUẬT THỰC HIỆN TẠI TRUNG TÂM QUỐC TẾ - BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG

Kèm theo Quyết định số 2927 /QĐ-BVNTW ngày 30 /8/2024

của Bệnh viện Nhi Trung ương

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1	Chích rạch áp xe nhỏ	796.000
2	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	474.000
3	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	1.401.000
4	Chọc hút, băng ép máu tụ da đầu	1.148.000
5	Chích hạch viêm mủ	742.000
6	Nắn, bó bột gãy mâm chày	950.000
7	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối	867.000
8	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	761.000
9	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	680.000
10	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	866.000
11	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	950.000
12	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	833.000
13	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	1.461.000
14	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	850.000
15	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	1.072.000
16	Bó bột cẳng bàn tay [Có nắn]	754.000
17	Bó bột cẳng bàn tay [Không nắn]	742.000
18	Bó bột chữ U (làm nẹp khớp háng)	993.000
19	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	1.278.000
20	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	877.000
21	Chích áp xe phần mềm lớn	898.000
22	Chích áp xe vú	866.000
23	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	791.000
24	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	786.000
25	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	535.000
26	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	950.000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
27	Nắn, bó bột gãy xương đòn (bột liền)	732.000
28	Nắn, bó bột gãy xương gót	923.000
29	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	547.000
30	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	1.042.000
31	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	1.632.000
32	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	1.029.000
33	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	732.000
34	Nẹp bột cẳng bàn chân	762.000
35	Nẹp bột cẳng bàn tay	690.000
36	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay	723.000
37	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân	801.000
38	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	129.000
39	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Trường hợp áp dụng với bệnh nhân nội trú theo hướng dẫn của Bộ Y tế]	130.000
40	Thụt [tháo] đại tràng bằng dung dịch	189.000
41	Thụt [tháo] đại tràng bằng thuốc	189.000
42	Thụt tháo phân	189.000
43	Tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	46.000
44	Tiêm dưới da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	46.000
45	Tiêm tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	46.000
46	Truyền tĩnh mạch [chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	179.000
47	Vỗ rung	114.000
48	Chiếu đèn	235.000
49	Rửa dạ dày sơ sinh	346.000
50	Thay máu sơ sinh	1.382.000
51	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP) [01 ngày điều trị]	1.128.000
52	Đặt catheter TT: Đo huyết áp TM, hồi sức, lọc máu [Đặt Catheter tĩnh mạch rốn]	1.886.000
53	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi	2.057.000
54	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	99.000
55	Hạ thân nhiệt chỉ huy	1.548.000
56	Kỹ thuật theo dõi chức năng não liên tục trẻ sơ sinh	1.548.000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
57	Kỹ thuật theo dõi pco2 và p02 máu qua da ở trẻ sơ sinh	1.053.000
58	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	1.288.000
59	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	150.000
60	Điện châm điều trị bại não	150.000
61	Điện châm điều trị bí đái	150.000
62	Điện châm điều trị đái dầm	150.000
63	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	150.000
64	Điện châm điều trị liệt chi dưới	150.000
65	Điện châm điều trị liệt chi trên	150.000
66	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	150.000
67	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	150.000
68	Điện châm điều trị liệt nửa người	150.000
69	Điện châm điều trị sa trực tràng	150.000
70	Điện châm điều trị táo bón	150.000
71	Điện châm điều trị thất ngôn	150.000
72	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	150.000
73	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	150.000
74	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	150.000
75	Thuỷ châm điều trị bại não [Chưa bao gồm thuốc]	241.000
76	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	241.000
77	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên [Chưa bao gồm thuốc]	241.000
78	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ [Chưa bao gồm thuốc]	241.000
79	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người [Chưa bao gồm thuốc]	241.000
80	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [Chưa bao gồm thuốc]	241.000
81	Thủy châm điều trị sa trực tràng [Chưa bao gồm thuốc]	241.000
82	Thuỷ châm điều trị táo bón [Chưa bao gồm thuốc]	241.000
83	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dâythần kinh [Chưa bao gồm thuốc]	241.000
84	Xoa bóp	233.000
85	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	233.000
86	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	233.000
87	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	233.000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
88	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	233.000
89	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	233.000
90	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	233.000
91	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	233.000
92	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	233.000
93	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	233.000
94	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	233.000
95	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	233.000
96	Xoa búp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ [Xoa bóp]	233.000
97	Xoa búp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	233.000
98	Kỹ thuật truyền thuốc sinh học	273.000
99	Sinh thiết gan mù [*]	2.069.000
100	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	936.000
101	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp [Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần]	1.052.000
102	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	1.502.000
103	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt [Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc][01 lần]	2.212.000
104	Lọc máu liên tục (CRRT) [01 lần - Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc]	2.649.000
105	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	916.000
106	Đặt catheter động mạch [Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục]	1.446.000
107	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1.882.000
108	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần [Hầu họng]	378.000
109	Chọc hút khí màng phổi	586.000
110	Đặt ống nội khí quản	800.000
111	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	2.057.000
112	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b) [01 lần][Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc]	1.925.000
113	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP) [1 ngày điều trị] [Sử dụng bộ dây thở và gọng mũi thở oxy lưu lượng cao HFNC (chưa bao gồm)]	1.128.000
114	Phân lập tế bào gốc trên hệ thống tự động COMTE	3.812.000
115	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc [Chưa bao gồm kít tách tế bào.]	4.557.000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
116	Xử lý tế bào gốc bằng phương pháp thủ công (bất đồng nhóm máu ABO)	12.246.000
117	Xử lý tế bào gốc bằng phương pháp thủ công (phù hợp nhóm máu ABO)	4.427.000
118	Đông lạnh khối tế bào gốc bằng hệ thống hạ nhiệt độ	13.396.000
119	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng (01 tháng)	483.000
120	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng (01 năm)	4.920.000
121	Rã đông khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình cách thủy	1.174.000
122	Truyền khối tế bào gốc tạo máu	1.506.000
123	Giảm thể tích khối tế bào gốc máu ngoại vi để bảo quản lạnh	4.177.000
124	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	1.345.000
125	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương (chưa bao gồm kit tách tế bào)	4.557.000
126	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động [Chưa bao gồm kít tách tế bào máu.]	3.812.000
127	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ tủy xương	25.909.000
128	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	23.209.000
129	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1.381.000
130	Nong niệu đạo	1.002.000
131	Lấy dị vật âm đạo	1.313.000
132	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	223.000
133	Rửa bàng quang lấy máu cục [Chưa bao gồm hóa chất]	542.000
134	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	1.062.000
135	Tách màng ngăn âm hộ	399.000
136	Khâu cố định Sonde [đặt dẫn lưu ổ dịch, bàng quang, thận, ổ bụng..]	474.000
137	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	474.000
138	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	400.000
139	Chọc thăm dò màng phổi	400.000
140	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	514.000
141	Thở máy với tần số cao (HFO)	1.128.000
142	Gây tê cùng cụt - TTĐB	1.737.000
143	Gây tê đám rối thần kinh cánh tay - TTĐB	1.805.000
144	Gây mê khác	1.949.000
145	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng]	273.000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
146	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [* liên tục 24 giờ bằng máy - thẩm phân phúc mạc]	1.648.000
147	Lọc màng bụng chu kỳ	1.159.000
148	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)[đã bao gồm catheter 2 nòng]	2.970.000
149	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	1.166.000
150	Tư vấn tâm lý [Tư vấn cá nhân]	269.000
151	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	839.000
152	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	839.000
153	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	839.000
154	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	839.000
155	Thang tăng động	839.000
156	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	303.000
157	Trắc nghiệm tâm lý Raven	125.000
158	Trắc nghiệm tâm lý Zung	303.000
159	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	423.000
160	Ghi điện cơ	443.000
161	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	534.000
162	Điện não đồ bề mặt vỏ não	1.602.000
163	Ghi điện não đồ vi tính	340.000
164	Điện não đồ thường quy tại giường	340.000
165	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang [ống cứng]	317.000
166	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang [ống mềm]	268.000
167	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê (không gây mê)	266.000
168	Chích nhọt ống tai ngoài	324.000
169	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	242.000
170	Cầm máu mũi bằng Merocell [1 bên]	424.000
171	Lấy dị vật hạ họng	241.000
172	Lấy dị vật tai [tai ngoài đơn giản]	201.000
173	Lấy ráy tai	226.000
174	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê]	437.000
175	Chích rạch màng nhĩ	281.000
176	Thay Canuyn mở khí quản	289.000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
177	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	464.000
178	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	606.000
179	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	507.000
180	Làm thuốc tai [Chưa bao gồm thuốc]	216.000
181	Nhét meche/bấc mũi	255.000
182	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	113.000
183	Chọc hút dịch vành tai	224.000
184	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Hao phí]	130.000
185	Đánh giá ngôn ngữ	286.000
186	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán[01 lần]	184.000
187	Đo ASSR [Điện thính giác thân não nhiều tần số]	332.000
188	Đo nhĩ lượng	112.000
189	Đo phản xạ cơ bàn đạp	107.000
190	Đo thính lực đơn âm [dưới 5 tuổi]	164.000
191	Đo thính lực đơn âm [trên 5 tuổi]	164.000
192	Đo trường tự do [F.F]	250.000
193	Đo VRA	332.000
194	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR) [01 lần] [ABR click]	309.000
195	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR) [01 lần] [ABR đường xương]	309.000
196	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR) [01 lần ABR toneburst 4 tần số]	309.000
197	Luyện nói	150.000
198	Sửa ngọng	150.000
199	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi [*] - [không gây mê]	1.411.000
200	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	1.702.000
201	Nhổ chân răng sữa	1.059.000
202	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	891.000
203	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	496.000
204	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	1.611.000
205	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	1.621.000
206	Cắt lợi xơ cho răng mọc [1 răng]	891.000
207	Chích áp xe lợi	970.000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
208	Chích áp xe vùng hàm mặt	1.140.000
209	Chích nanh sữa trẻ em	232.000
210	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ cố định [1 hàm]	427.000
211	Điều trị tủy răng sữa [một chân][nhóm răng cửa][1 răng]	919.000
212	Điều trị tủy răng sữa	918.000
213	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	427.000
214	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	361.000
215	Nhổ răng sữa [tiêm tê]	138.000
216	Nhổ răng sữa [xịt tê]	138.000
217	Nhổ răng vĩnh viễn [1 răng]	1.184.000
218	Nhổ răng thừa	1.138.000
219	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi Flour bề mặt [1 răng]	723.000
220	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn [1 răng]	1.000.000
221	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement [GiC]	458.000
222	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài > 10 cm]	983.000
223	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	1.490.000
224	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5cm [*] - [hàm mặt]	891.000
225	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5cm [*] - [hàm mặt]	995.000
226	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	1.045.000
227	Tiêm xơ có gây mê [ĐTTN A]	1.730.000
228	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	1.726.000
229	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	614.000
230	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5cm [*] - [hàm mặt]	914.000
231	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5cm [*] - [Hàm mặt]	1.200.000
232	Khâu vết thương vùng hàm mặt	288.000
233	Nong hậu môn thường	474.000
234	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	1.037.000
235	Chích áp xe tầng sinh môn	807.000
236	Dẫn lưu ổ áp xe phần mềm	807.000
237	Chọc dò màng bụng sơ sinh	761.000
238	Dẫn lưu dịch màng bụng	400.000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
239	Đặt sonde hậu môn	296.000
240	Bít ống động mạch [dưới DSA] [Chưa bg:bóng nong,stent,các VL nút mạch,các loại ống thông hoặc vi ống thông,các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn,các vòng xoắn kim loại,lưới lọc TM,DC lấy dị vật,bộ DC lấy huyết khối,bộ DC bít(bộ thả dù,dù các loại)]	11.836.000
241	Đặt coil bít ống động mạch [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	13.052.000
242	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	10.150.000
243	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	17.866.000
244	Nong hẹp eo động mạch chủ [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	14.196.000
245	Nong hẹp nhánh động mạch phổi [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	18.399.000
246	Nong van động mạch phổi [dưới DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.]	15.611.000
247	Đặt stent ống động mạch [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	19.059.000
248	Phá vách liên nhĩ [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	8.510.000
249	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền [DSA] [Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.]	10.206.000
250	Đặt catheter TT: Đo huyết áp TM, hồi sức, lọc máu [Đặt Catheter Hickman]	1.882.000
251	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	18.784.000
252	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	17.534.000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
253	Điện tim vi tính [chỉ dùng cho BN dịch vụ]	124.000
254	Holter điện tâm đồ	550.000
255	Holter điện tim 48 giờ	550.000
256	Lập trình máy tạo nhịp/phá rung	547.000
257	Rửa dạ dày cấp cứu	844.000
258	Cấp cứu co giật	1.325.000
259	Thông tiểu	226.000
260	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	2.584.000
261	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	4.567.000
262	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản [Chưa bao gồm stent]	9.095.000
263	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng [Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật]	7.148.000
264	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	400.000
265	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê không sinh thiết]	2.815.000
266	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê có sinh thiết]	2.486.000
267	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1.585.000
268	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	2.310.000
269	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	1.957.000
270	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	2.527.000
271	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu [Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu]	1.898.000
272	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	4.479.000
273	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	2.228.000
274	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	1.010.000
275	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	626.000
276	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	4.077.000
277	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	961.000
278	Soi đại tràng sinh thiết	1.368.000
279	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	933.000
280	Test thở tìm Helicobacter Pylory	796.000
281	Thăm dò chức năng hô hấp	267.000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
282	Đo FeNO	860.000
283	Test giãn phế quản [broncho modilator test]	319.000
284	Khí dung thuốc giãn phế quản	139.000
285	Test lẩy da với các dị nguyên [hô hấp/ thức ăn/ sữa]- hô hấp	464.000
286	Test lẩy da với các dị nguyên [hô hấp/ thức ăn/ sữa]- sữa	464.000
287	Test lẩy da với các dị nguyên [hô hấp/ thức ăn/ sữa]- thức ăn	450.000
288	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	524.000
289	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	524.000
290	Test nội bì [nhanh đặc hiệu với thuốc/ vacxin/ huyết thanh] - thuốc	540.000
291	Test nội bì [nhanh đặc hiệu với thuốc/ vacxin/ huyết thanh] - Vacxin, huyết thanh	540.000
292	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	660.000
293	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	660.000
294	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	1.164.000
295	Test thử đặc hiệu với thuốc đường uống trong thời gian từ 24 - 48 -72 giờ - Chưa bao gồm thuốc	1.509.000
296	Test kích thích với thuốc/ sữa/ thức ăn	1.164.000
297	Test thử với thức ăn đặc hiệu trong thời gian từ 24-72 giờ	464.000
298	Giải mẫn cảm đặc hiệu đường uống thời gian từ 24 - 72 giờ	1.230.000
299	Giải mẫn cảm đặc hiệu với thuốc đường tĩnh mạch	1.230.000
300	Chọc dịch khớp	505.000
301	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	384.000
302	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc	2.239.000
303	Rạch áp xe túi lệ	971.000
304	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc [gây tê]	482.000
305	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	482.000
306	Đo khúc xạ máy	80.000
307	Đo thị lực khách quan	145.000
308	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt [*] - [gây mê]	1.594.000
309	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	165.000
310	Soi đáy mắt bằng Schepens	482.000
311	Soi đáy mắt trực tiếp	142.000
312	Bơm thông lệ đạo (một mắt)	160.000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
313	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	1.667.000
314	Bóc giả mạc	542.000
315	Soi góc tiền phòng	142.000
316	Cắt chỉ khâu kết mạc	162.000
317	Nhuộm giác mạc xác định tổn thương	666.000
318	Đo nhãn áp (Nhãn áp kế Tonopen)	109.000
319	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000
320	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000
321	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền [DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	20.690.000
322	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000
323	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền [Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật]	9.217.000
324	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền [DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	20.690.000
325	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại,	22.385.000
326	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	17.534.000
327	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	17.534.000
328	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.]	20.690.000
329	Nong động mạch thận [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	19.913.000
330	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền [DSA] [Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.]	9.217.000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
331	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền [Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi]	7.804.000
332	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	1.878.000
333	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	1.455.000
334	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	10.481.000
335	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền [DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	20.690.000
336	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.]	20.690.000
337	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	2.111.000
338	Theo dõi và xử trí rối loạn nhịp tim	7.947.000
339	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	124.000
340	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	483.000
341	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	9.776.000
342	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim [Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.]	6.417.000
343	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio [Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim]	13.863.000
344	Điều trị rối loạn nhịp bằng sóng cao tần [chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò và điều trị RF]	13.863.000
345	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung]	13.863.000
346	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	12.118.000
347	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	13.863.000
348	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung]	13.863.000
349	Bó bột chậu lưng chân trẻ 6-12 tuổi [*]	750.000
350	Bó bột chậu lưng chân trẻ dưới 6 tuổi	750.000
351	Bó bột chậu lưng chân trẻ trên 12 tuổi	750.000
352	Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS	219.000
353	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)	219.000
354	Khám đánh giá kỹ năng ngôn ngữ giao tiếp	219.000
355	Đánh giá trẻ cong vẹo cột sống bằng thang điểm	203.000

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
356	Điều trị bằng các dòng điện xung	110.000
357	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	97.000
358	Điều trị bằng dòng giao thoa [Điều trị điện giao thoa]	101.000
359	Kỹ thuật kéo dãn cột sống thắt lưng	112.000
360	Điều trị bằng máy kích thích phát âm	121.000
361	Điều trị bằng siêu âm	105.000
362	Hoạt động trị liệu, ngôn ngữ trị liệu [Hoạt động trị liệu 30 phút]	194.000
363	Đánh giá sự phát triển vận động bằng thang điểm GMFM	233.000
364	Tập nuốt [không sử dụng máy]	141.000
365	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày [ăn/ uống/ vệ sinh/ thay quần áo.]	217.000
366	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay	231.000
367	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối [bó bột đùi cẳng bàn chân trẻ 6 - 12 tuổi]	585.000
368	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	477.000
369	Đo áp lực hậu môn trực tràng	982.000
370	Kéo dãn cột sống thắt lưng bằng máy kéo Eltrac	220.000
371	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	112.000
372	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	181.000
373	Kỹ thuật xoa vùng	133.000
374	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	787.000
375	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	787.000
376	Tập kỹ thuật tạo thuận cho trẻ bại não.	181.000
377	Tập kỹ thuật tạo thuận cho trẻ chậm vận động	182.000
378	Tập sửa lỗi phát âm	150.000
379	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	166.000
380	Tập vận động có kháng trở	165.000
381	Tập vận động có trợ giúp	165.000
382	Tập vận động thụ động	164.000
383	Đánh giá trẻ có rối loạn phát âm và khó khăn giao tiếp	215.000
384	Khám đánh giá chung về sự phát triển của trẻ - ASQ	215.000

PHỤ LỤC GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU TẠI TRUNG TÂM QUỐC TẾ

Ban hành kèm theo QĐ số 5125/QĐ-BVNTW ngày 31/10/2023

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
1	Khám bệnh yêu cầu (trong giờ tại Khoa KBĐK và KBCK)	
2	CMV Avidity	**312,000**
3	CMV IgG miễn dịch tự động	**212,000**
4	CMV IgM miễn dịch tự động	**230,000**
5	HAV IgM miễn dịch tự động	**182,000**
6	HAV Total miễn dịch tự động	**164,000**
7	HBc IgM miễn dịch tự động	**194,000**
8	HBc total miễn dịch tự động	**167,000**
9	HBeAb miễn dịch tự động	**162,000**
10	HBeAg miễn dịch tự động	**160,000**
11	HBsAb định lượng	**169,000**
12	HBsAg miễn dịch tự động	**116,000**
13	HCV Ab miễn dịch tự động	**186,000**
14	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	**207,000**
15	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	**234,000**
16	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	**210,000**
17	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	**230,000**
18	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	**110,000**
19	Virus Ab miễn dịch tự động [Coronavirus - kháng thể N]	**333,000**
20	Virus Ab miễn dịch tự động [Coronavirus - kháng thể S]	**391,000**
21	Chẩn đoán IgG của Ho gà bằng kỹ thuật ELISA [Bordetella pertussis - IgG]	**391,000**
22	Chẩn đoán IgM của Ho gà bằng kỹ thuật ELISA [Bordetella pertussis - IgM]	**391,000**
23	Chẩn đoán Mumps IgG [virus quai bị] bằng kỹ thuật Elisa	**391,000**
24	Chẩn đoán Mumps IgM [virus quai bị] bằng kỹ thuật Elisa	**391,000**
25	Chẩn đoán Varicella Zoster IgG [virus thủy đậu] bằng kỹ thuật Elisa	**391,000**
26	Chẩn đoán Varicella Zoster IgM [virus thủy đậu] bằng kỹ thuật Elisa	**391,000**
27	Chlamydia pneumoniae IgG miễn dịch tự động	**272,000**
28	Chlamydia pneumoniae IgM miễn dịch tự động	**391,000**
29	Chlamydia trachomatis IgG miễn dịch tự động	**272,000**
30	Chlamydia trachomatis IgM miễn dịch tự động	**391,000**
31	Dengue virus IgG miễn dịch tự động	**218,000**
32	Dengue virus IgM miễn dịch tự động	**220,000**
33	EBV EA-D IgG miễn dịch tự động	**272,000**
34	EBV-VCA IgM miễn dịch tự động	**255,000**
35	EBV-VCA IgG miễn dịch tự động	**259,000**
36	HEV IgG miễn dịch tự động	**403,000**
37	HEV IgM miễn dịch tự động	**425,000**
38	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	**192,000**
39	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	**208,000**
40	Leptospira IgG miễn dịch tự động	**391,000**
41	Leptospira IgM miễn dịch tự động	**391,000**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
42	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	**391,000**
43	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	**391,000**
44	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [IgG]	**376,000**
45	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [IgM]	**211,000**
46	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	**119,000**
47	Vi nấm Ab miễn dịch tự động [Phát hiện kháng thể Aspergillus fumigatus IgG]	**170,000**
48	Vi nấm Ab miễn dịch tự động [Phát hiện kháng thể Aspergillus fumigatus IgM]	**170,000**
49	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	**361,000**
50	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng MIC cho 5 loại kháng sinh [Helicobacter Pylori]	**1,484,000**
51	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	**387,000**
52	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động [Kháng sinh đồ]	**390,000**
53	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	**391,000**
54	Ascaris [giun đũa] Ab miễn dịch bán tự động	**391,000**
55	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	**391,000**
56	Clostridium difficile miễn dịch tự động	**1,008,000**
57	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch tự động	**291,000**
58	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	**391,000**
59	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	**391,000**
60	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	**387,000**
61	Filaria Antibody [giun chỉ] Ab miễn dịch bán tự động	**391,000**
62	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	**391,000**
63	Helicobacter Pylori Ag miễn dịch bán tự động	**391,000**
64	JEV IgM miễn dịch bán tự động	**541,000**
65	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	**391,000**
66	Phát hiện HBcrAg bằng kỹ thuật miễn dịch enzyme hóa phát quang	**1,552,000**
67	Phát hiện HBsAg bằng kỹ thuật miễn dịch enzyme hóa phát quang	**1,458,000**
68	Phát hiện interferon-gamma của tế bào lympho T hoạt hóa bởi kháng nguyên vi khuẩn lao (IGRA/T-SPOT.TB)	**1,393,000**
69	Salmonella Widal	**288,000**
70	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	**391,000**
71	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	**391,000**
72	Taenia solium [sán dây lợn] Ab miễn dịch bán tự động	**391,000**
73	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	**391,000**
74	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	**283,000**
75	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	**391,000**
76	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động [Phát hiện kháng nguyên Galactomannan của Aspergillus]	**391,000**
77	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	**119,000**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
78	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng [Cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MODS]	**378,000**
79	Vi khuẩn nhuộm soi (phát hiện bạch hầu)	**88,000**
80	Vi khuẩn nhuộm soi [Nhuộm Gram soi xác định hình thể vi khuẩn]	**105,000**
81	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	**451,000**
82	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Helicobacter pylori)	**451,000**
83	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	**358,000**
84	Aspergillus test nhanh	**310,000**
85	Dengue virus NS1Ag test nhanh	**161,000**
86	EV71 IgM/IgG test nhanh [Test nhanh EV71]	**135,000**
87	HBsAg test nhanh	**76,000**
88	HCV Ab test nhanh	**86,000**
89	Helicobacter pylori Ag test nhanh [Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày/tá tràng.]	**210,000**
90	Hồng cầu trong phân test nhanh [Xác định máu trong phân [FOB]]	**94,000**
91	Rubella virus Ab test nhanh	**188,000**
92	Streptococcus pyogenes ASO [ASLO]	**65,000**
93	Treponema pallidum test nhanh	**238,000**
94	Vi khuẩn test nhanh [xác định kháng nguyên liên cầu nhóm A]	**310,000**
95	Virus test nhanh [Test nhanh Norovirus]	**310,000**
96	Nhuộm soi xác định Pneumocytis Carinii	**78,000**
97	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	**60,000**
98	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	**67,000**
99	Trứng giun, sán soi tươi	**84,000**
100	Vi hệ đường ruột [Vi khuẩn chí]	**63,000**
101	Vi nấm soi tươi (da, tóc, móng, …)	**80,000**
102	Clostridium nuôi cấy, định danh	**1,314,000**
103	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	**342,000**
104	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	**1,314,000**
105	Cryptosporidium test nhanh	**238,000**
106	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	**140,000**
107	Entamoeba histolytica test nhanh	**238,000**
108	Giardia Lamblia test nhanh	**238,000**
109	Helicobacter pylori Ab test nhanh	**238,000**
110	Influenza virus A, B test nhanh [Chẩn đoán cúm A/ cúm B bằng phương pháp Test nhanh]	**171,000**
111	Leptospira test nhanh	**184,000**
112	Rotavirus test nhanh	**191,000**
113	Vi khuẩn test nhanh [Rickettsia]	**238,000**
114	Virus test nhanh [RSV [Respirator Syncytial Virus] bằng kỹ thuật test nhanh]	**247,000**
115	Virus test nhanh Adeno (trong dịch hô hấp)	**238,000**
116	Đơn bào đường ruột soi tươi	**41,700**
117	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi [Soi tươi]	**38,200**
118	Xét nghiệm cặn dư phân	**53,600**
119	Vi nấm soi tươi (phân)	**41,700**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
120	Định lượng acid amin trong dịch sinh vật [máu, nước tiểu, dịch não tủy] bằng UPLC	**1,532,000**
121	Phân tích định lượng acid hữu cơ niệu	**1,779,000**
122	Định lượng homovanillic acid (HVA) và vaninylmadelic acid VMA [Định lượng HVA - VMA niệu]	**1,277,000**
123	Định lượng steroid niệu	**1,716,000**
124	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử [Định lượng Chì máu]	**523,000**
125	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử [Định lượng Đồng máu]	**523,000**
126	Định lượng Chì niệu	**686,000**
127	Định lượng Đồng niệu	**683,000**
128	Định lượng Selen máu	**782,000**
129	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử [Định lượng Thủy ngân máu]	**523,000**
130	Định lượng Thủy ngân niệu	**734,000**
131	Định lượng Alpha-1-antitrypsin trong phân	**1,390,000**
132	Định lượng Calprotectin trong phân	**689,000**
133	Định lượng Chymotrypsin trong phân	**913,000**
134	Định lượng Anti-ZnT8	**829,000**
135	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	**715,000**
136	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	**807,000**
137	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1)	**672,000**
138	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	**672,000**
139	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	**672,000**
140	Định lượng Pancreatic elastase trong phân	**963,000**
141	Định lượng Rheumatoid factor IgG [RF [Rheumatoid Factor]	**345,000**
142	Định lượng Rheumatoid factor IgM [RF [Rheumatoid Factor]	**345,000**
143	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	**66,000**
144	Điện giải đồ (Na, K, Cl) (niệu)	**59,000**
145	Định lượng acid béo tự do [Non esterified fatty acids - NEFA]	**406,000**
146	Định lượng acid mật toàn phần trong máu [Total bile acid]	**812,000**
147	Định lượng Acid Uric [Máu]	**52,000**
148	Định lượng Axit Uric (niệu)	**39,000**
149	Định lượng Albumin (thuỷ dịch)	**39,000**
150	Định lượng Albumin [Máu]	**52,000**
151	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	**81,000**
152	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	**389,000**
153	Định lượng Amylase (dịch)	**52,000**
154	Định lượng beta-hydroxybutyrate [D-3-hydroxybutyrate]	**682,000**
155	Định lượng Bilirubin toàn phần [Dịch]	**41,000**
156	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	**44,000**
157	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	**44,000**
158	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	**137,000**
159	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	**137,000**
160	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	**39,000**
161	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	**37,000**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
162	Định lượng Canxi (niệu)	**46,000**
163	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	**157,000**
164	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	**45,000**
165	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	**50,000**
166	Định lượng CK-MB mass [Máu]	**80,000**
167	Định lượng Clo (dịch não tuỷ)	**49,000**
168	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	**58,000**
169	Định lượng Creatinin (máu)	**52,000**
170	Định lượng Creatinin (niệu)	**39,000**
171	Định lượng Creatinin (dịch)	**39,000**
172	Định lượng CRP	**92,000**
173	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	**99,000**
174	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...) [Đồng]	**89,000**
175	Định lượng G6PD	**168,000**
176	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	**32,000**
177	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	**32,000**
178	Định lượng Glucose (niệu)	**32,000**
179	Định lượng Glucose [Máu]	**51,000**
180	Định lượng HbA1c [Máu]	**159,000**
181	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	**50,000**
182	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	**112,000**
183	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	**113,000**
184	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	**113,000**
185	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...) [Kẽm]	**56,000**
186	Định lượng Lactat [Dịch não tủy]	**64,000**
187	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	**123,000**
188	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	**50,000**
189	Định lượng Methotrexat	**572,000**
190	Định lượng Mg [Máu]	**57,000**
191	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	**83,000**
192	Định lượng Phospho (máu)	**52,000**
193	Định lượng Phospho (niệu)	**42,000**
194	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	**52,000**
195	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	**40,000**
196	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	**50,000**
197	Định lượng Protein (niệu)	**44,000**
198	Định lượng Sắt huyết thanh	**57,000**
199	Định lượng Transferin [Máu]	**129,000**
200	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	**48,000**
201	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	**50,000**
202	Định lượng Urê (dịch)	**49,000**
203	Định lượng Urê (niệu)	**39,000**
204	Định lượng Urê máu [Máu]	**52,000**
205	Định lượng Vancomycin [Máu]	**598,000**
206	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	**80,000**
207	Độ bão hòa Transferin	**129,000**
208	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	**44,000**
209	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	**44,000**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
210	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	**52,000**
211	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	**44,000**
212	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	**44,000**
213	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	**48,000**
214	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	**49,000**
215	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	**109,000**
216	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	**81,000**
217	Định lượng 17-OHP [17 OH Progesteron]	**200,000**
218	Định lượng Aldosteron [Máu]	**651,000**
219	Định lượng Renin activity [Máu]	**1,117,000**
220	Xét nghiệm định lượng Angiotensin II	**577,000**
221	Xét nghiệm định lượng GAD65	**473,000**
222	Xét nghiệm định lượng IA2	**470,000**
223	Xét nghiệm định lượng IAA	**470,000**
224	Xét nghiệm định lượng ICA	**473,000**
225	Xét nghiệm định lượng Renin	**534,000**
226	Đo áp lực thẩm thấu máu	**144,000**
227	Đo áp lực thẩm thấu niệu	**138,000**
228	Khí máu máy GEM3500	**380,000**
229	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	**59,000**
230	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	**388,000**
231	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	**313,000**
232	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	**166,000**
233	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	**278,000**
234	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	**424,000**
235	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	**166,000**
236	Định lượng Cortisol (niệu)	**160,000**
237	Định lượng Cortisol (máu)	**160,000**
238	Định lượng C-Peptid [Máu]	**338,000**
239	Định lượng Cyclosphorin [Máu]	**529,000**
240	Định lượng Estradiol [Máu]	**152,000**
241	Định lượng Ferritin [Máu]	**151,000**
242	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	**153,000**
243	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	**138,000**
244	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	**138,000**
245	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	**286,000**
246	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	**129,000**
247	Định lượng IgE đặc hiệu dị nguyên	**717,000**
248	Định lượng IGF1	**318,000**
249	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	**1,067,000**
250	Định lượng Insulin [Máu]	**155,000**
251	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	**155,000**
252	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	**624,000**
253	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	**604,000**
254	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	**295,000**
255	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	**138,000**
256	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	**138,000**
257	Định lượng Tacrolimus [Máu]	**1,083,000**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
258	Định lượng Testosterol [Máu]	**178,000**
259	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	**695,000**
260	Định lượng Troponin I [Máu]	**160,000**
261	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	**130,000**
262	Sàng lọc 4 bệnh rối loạn dự trữ thể tiêu bào trên máy SEEKER	**610,000**
263	Sàng lọc 6 bệnh rối loạn dự trữ thể tiêu bào trên máy MSMS	**1,000,000**
264	Sàng lọc rối loạn chuyển hóa bẩm sinh bằng MSMS	**905,000**
265	Xét nghiệm sàng lọc bệnh Hemoglobin	**313,000**
266	Xét nghiệm sàng lọc bệnh SCID	**1,250,000**
267	Xét nghiệm sàng lọc Galactosemia	**106,000**
268	Sàng lọc suy giáp bẩm sinh	**111,000**
269	Sàng lọc tăng sản thượng thận bẩm sinh	**111,000**
270	Xét nghiệm sàng lọc thiếu Biotinidase	**126,000**
271	Sàng lọc thiếu G6PD	**95,000**
272	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	**109,000**
273	Tìm tế bào Hargraves	**106,000**
274	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	**398,000**
275	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	**105,000**
276	Điện di huyết sắc tố	**612,000**
277	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	**34,000**
278	Định lượng Anti Xa	**436,000**
279	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	**229,000**
280	Định lượng D-Dimer [Máu]	**458,000**
281	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	**154,000**
282	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	**638,000**
283	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	**777,000**
284	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	**777,000**
285	Định lượng Protein S toàn phần	**876,000**
286	Định lượng ức chế yếu tố IX	**463,000**
287	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	**439,000**
288	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [Yếu tố II]	**777,000**
289	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [Yếu tố V]	**512,000**
290	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [Yếu tố VII]	**512,000**
291	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [Yếu tố X]	**509,000**
292	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [Định lượng hoạt tính yếu tố IX]	**537,000**
293	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [Định lượng hoạt tính yếu tố VIII]	**483,000**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
294	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [Định lượng hoạt tính yếu tố XI]	**483,000**
295	Định lượng yếu tố XII	**777,000**
296	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	**1,710,000**
297	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	**557,000**
298	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	**557,000**
299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	**676,000**
300	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	**676,000**
301	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	**676,000**
302	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP	**163,000**
303	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen	**163,000**
304	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	**289,000**
305	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	**390,000**
306	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	**493,000**
307	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	**192,000**
308	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	**105,000**
309	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	**94,000**
310	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	**86,000**
311	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	**159,000**
312	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	**426,000**
313	Đo đường kính hồng cầu	**223,000**
314	Máu lắng (bằng máy tự động)	**61,000**
315	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	**76,000**
316	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	**95,000**
317	XÉT NGHIỆM HỒNG CẦU CON TRONG MÁU MẸ	**406,000**
318	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	**77,000**
319	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	**58,000**
320	Hình dáng và kích thước hồng cầu niệu	**29,000**
321	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	**71,000**
322	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	**2,705,000**
323	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	**5,471,000**
324	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	**1,580,000**
325	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	**2,735,000**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
326	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	**490,000**
327	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	**535,000**
328	Xét nghiệm chỉ số nhiễm khuẩn huyết (Sepsis Index) bằng kỹ thuật Flow Cytometry	**3,642,000**
329	Xét nghiệm chức năng oxy hóa ở bạch cầu bằng kỹ thuật Flow cytometry	**2,273,000**
330	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	**573,000**
331	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	**1,081,000**
332	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	**2,661,000**
333	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	**2,010,000**
334	HIV DNA Real-time PCR	**1,162,000**
335	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	**1,245,000**
336	ANA 23 PROFILE TEST [SÀNG LỌC VÀ ĐỊNH DANH ĐỒNG THỜI 23 TYP KHÁNG THỂ KHÁNG NHÂN BẰNG THANH SẮC KÝ MIỄN DỊCH]	**1,286,000**
337	Kháng thể kháng bào tương bạch cầu đa nhân trung tính ANCA (pANCA, cANCA) bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang	**730,000**
338	Kháng thể kháng bào tương bạch cầu đa nhân trung tính ANCA (pANCA, cANCA), phân biệt MPO (pANCA), PR3 (cANCA) bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang	**1,301,000**
339	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	**360,000**
340	Phát hiện 53 dị nguyên bằng kỹ thuật sắc ký trên giấy	**1,541,000**
341	XÉT NGHIỆM 12 KHÁNG THỂ AMPHIPHYSIN, CV2, PNMA2 (Ma-2/Ta), RI, YO, HU, RECOVERIN, SOX1, TITIN, ZIC4, GAD65, TR (DNER) TRONG HỘI CHỨNG THẦN KINH CẬN U BẰNG KỸ THUẬT IMMUNOBLOT	**2,107,000**
342	XÉT NGHIỆM 14 DỊ NGUYÊN CẤP ĐỘ PHÂN TỬ CỦA SỮA, TRỨNG, ĐẬU PHỘNG BẰNG KỸ THUẬT IMMUNOBLOT	**1,455,000**
343	XÉT NGHIỆM 14 KHÁNG THỂ AMA-M2, M2-3E, Sp100, PML, gp210, LKM-1, LC-1, SLA/LP, SS-A, Ro-52, Scl-70, CENP A, CENP B, PGDH TRONG BỆNH VIÊM GAN TỰ MIỄN BẰNG KỸ THUẬT IMMUNOBLOT	**1,583,000**
344	Xét nghiệm 18 kháng thể phát hiện bệnh viêm đa cơ bằng thanh sắc ký miễn dịch	**1,754,000**
345	Xét nghiệm định tính 6 tự kháng thể bệnh viêm não tự miễn (NMDA, AMPA R1/R2, GABAB, LG1, DPPX, CASPR2) bằng kỹ thuật huỳnh quang	**4,388,000**
346	Xét nghiệm định tính kháng thể kháng Glutamate Receptor (NMDA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	**2,711,000**
347	XÉT NGHIỆM KHÁNG THỂ AMA, ASMA, LKM, F-ACTIN TRONG BỆNH VIÊM GAN TỰ MIỄN BẰNG KỸ THUẬT MIỄN DỊCH HUỲNH QUANG GIÁN TIẾP	**995,000**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
348	XÉT NGHIỆM KHÁNG THỂ IFT MIỄN DỊCH HUỲNH QUANG GIÁN TIẾP KHÁNG THỂ AQUAPORIN-4 (AQP-4)	**2,711,000**
349	Xét nghiệm kháng thể IFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể Aquaporin-4 (AQP-4) và Myelin-oligodendrocyte-glycoprotein (MOG)	**4,353,000**
350	Xét nghiệm kháng thể IFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể Myelin - oligodendrocyte - glycoprotein (MOG)	**2,711,000**
351	XÉT NGHIỆM KHÁNG THỂ KHÁNG GBM TRONG HỘI CHỨNG GOODPASTURE BẰNG KỸ THUẬT MIỄN DỊCH HUỲNH QUANG GIÁN TIẾP	**675,000**
352	XÉT NGHIỆM KHÁNG THỂ KHÁNG PHOSPHOLIPASE A2 RECEPTOR (PLA2R) VÀ THROMBOSPONDIN TYPE-1 DOMAIN CONTAINING PROTEIN 7A (THSD7A) TRONG BỆNH VIÊM MÀNG THẬN NGUYÊN PHÁT BẰNG KỸ THUẬT MIỄN DỊCH HUỲNH QUANG GIÁN TIẾP	**2,030,000**
353	Adenovirus Real-time PCR	**848,000**
354	BK/JC virus Real-time PCR	**572,000**
355	Chlamydia Real-time PCR	**1,111,000**
356	Định lượng virut Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	**959,000**
357	EBV Real-time PCR [Real time PCR chẩn đoán Epstein Bar Virus [EBV]]	**958,000**
358	Enterovirus Real-time PCR [EV Real-time PCR]	**848,000**
359	EV71 Real-time PCR	**848,000**
360	HSV Real-time PCR	**838,000**
361	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	**1,964,000**
362	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [Realtime PCR chẩn đoán lao]	**526,000**
363	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	**840,000**
364	Neisseria meningitidis Real-time PCR	**814,000**
365	REALTIME PCR CHẨN ĐOÁN CÚM A TYPE H1/H3/H5	**1,723,000**
366	Real time PCR chẩn đoán Haemophilus Influenza type B	**801,000**
367	Real time PCR chẩn đoán HCV	**848,000**
368	Real time PCR chẩn đoán Hepatitis virus A [HAV]	**848,000**
369	Real time PCR chẩn đoán ho gà	**1,074,000**
370	Real time PCR chẩn đoán Human Herpes virus 6 [HHV6]	**804,000**
371	Real time PCR chẩn đoán Rhinovirus	**848,000**
372	Real time PCR chẩn đoán Streptococus Pneumoniae	**800,000**
373	Realtime PCR chẩn đoán Legionella pneumophila	**800,000**
374	Realtime PCR chẩn đoán Sởi	**848,000**
375	Realtime PCR chẩn đoán Toxoplasma gondii	**752,000**
376	Realtime PCR đa mồi chẩn đoán ký sinh trùng tiêu chảy	**1,390,000**
377	REALTIME PCR ĐA MỒI CHẨN ĐOÁN VI KHUẨN HÔ HẤP	**893,000**
378	REALTIME PCR ĐA MỒI CHẨN ĐOÁN VI KHUẨN TIÊU CHẢY PANEL 1	**1,389,000**
379	Realtime PCR đa mồi chẩn đoán vi khuẩn tiêu chảy panel 2	**1,390,000**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
380	Realtime PCR đa mồi chẩn đoán viêm não vi khuẩn	**1,175,000**
381	Realtime PCR đa mồi chẩn đoán viêm não virus panel 1	**1,175,000**
382	Realtime PCR đa mồi chẩn đoán viêm não virus panel 2	**1,175,000**
383	Realtime PCR đa mồi chẩn đoán virus hô hấp panel 1	**1,146,000**
384	Realtime PCR đa mồi chẩn đoán virus hô hấp panel 2	**1,144,000**
385	Realtime PCR đa mồi chẩn đoán virus hô hấp panel 3	**1,146,000**
386	REALTIME PCR ĐA MỒI CHẨN ĐOÁN VIRUS HÔ HẤP PANEL 4 (SARS-CoV-2/FluA/FluB/RSV)	**769,000**
387	Realtime PCR đa mồi chẩn đoán virus tiêu chảy	**1,806,000**
388	Realtime PCR đa mồi nhanh chẩn đoán 21 tác nhân hô hấp	**2,966,000**
389	Realtime PCR đa mồi nhanh chẩn đoán 24 tác nhân tiêu chảy	**2,964,000**
390	RSV Real-time PCR	**848,000**
391	Rubella virus Real-time PCR	**848,000**
392	Vi nấm Real-time PCR [Realtime PCR chẩn đoán Pneumocystis jirovecii (Pneumocystis carinii)]	**800,000**
393	VZV Real-time PCR	**1,074,000**
394	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (mẫu đơn)	**501,000**
395	Xét nghiệm nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật DNA Microarray (aCGH-60K)	**14,094,000**
396	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)	**4,369,000**
397	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (chuyển đoạn nhiễm sắc thể 1;19 (TCF3/PBX1))	**4,744,000**
398	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (chuyển đoạn nhiễm sắc thể 11q23 (MLL))	**4,369,000**
399	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (khuếch đại gen MYCN) từ tế bào tủy xương	**4,736,000**
400	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (7q11.23 - hội chứng Williams)	**3,679,000**
401	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (13, 18, 21, XY - chẩn đoán sau sinh)	**4,554,000**
402	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (13, 18, 21, XY - chẩn đoán trước sinh)	**4,951,000**
403	FISH chẩn đoán NST XY	**4,416,000**
404	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (Yq12)	**4,421,000**
405	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (22q11.2 - hội chứng DiGeorge)	**4,677,000**
406	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (5p14.1 - hội chứng Cri-du-chat)	**4,951,000**
407	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (9p21)	**4,416,000**
408	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (17p13.3 - hội chứng Miller-Dieker)	**3,793,000**
409	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (21 - hội chứng Down)	**3,917,000**
410	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (6q22)	**3,670,000**
411	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (15q11.2 - hội chứng Prader-Willi/Angelman)	**4,102,000**
412	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (4p - hội chứng Wolf-Hirschhorn)	**4,791,000**
413	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (khuếch đại gen MYCN) trên tiêu bản u tươi	**4,420,000**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
414	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (chuyển đoạn gen EWRS1) trên tiêu bản u tươi	**4,044,000**
415	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (chuyển đoạn gen FOXO1) trên tiêu bản u tươi	**4,420,000**
416	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (chuyển đoạn gen MYCN) trên tiêu bản u tươi	**4,044,000**
417	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (khuếch đại gen MYCN) trên tiêu bản u nến	**4,951,000**
418	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (chuyển đoạn gen FOXO1) trên tiêu bản u nến	**4,951,000**
419	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (chuyển đoạn gen EWRS1) trên tiêu bản u nến	**4,585,000**
420	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (chuyển đoạn gen MYCN) trên tiêu bản u nến	**4,585,000**
421	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	**4,415,000**
422	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) - 1 exon	**6,759,000**
423	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) - 2 exon	**6,759,000**
424	Xét nghiệm gen trước sinh với tế bào ối bằng phương pháp Sanger	**8,355,000**
425	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen RB1 - bệnh u nguyên bào võng mạc - mẫu máu ngoại vi)	**8,449,000**
426	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen RB1 - bệnh u nguyên bào võng mạc - mẫu u đặc)	**8,449,000**
427	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen JAG1 - bệnh Alagille)	**8,449,000**
428	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen ABCB11 - bệnh PFIC)	**8,449,000**
429	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen SLC25A13 - bệnh thiếu hụt Citrin)	**8,449,000**
430	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (9 exon - gen SLC25A13 - bệnh thiếu hụt Citrin)	**8,449,000**
431	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (9 exon - gen ABCB11 - bệnh PFIC)	**8,449,000**
432	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen HBA - bệnh Alpha Thalassemia)	**7,937,000**
433	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	**7,878,000**
434	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen CYP21A2 - bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh)	**8,329,000**
435	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	**7,533,000**
436	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen SH2D1A - bệnh XLP)	**6,950,000**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
437	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (8 exon [B1] - gen ATP7B - bệnh Wilson)	**8,449,000**
438	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (8 exon [B2] - gen ATP7B - bệnh Wilson)	**8,449,000**
439	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (8 exon [B3] - gen ATP7B - bệnh Wilson)	**8,449,000**
440	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (21 exon - gen ATP7B - bệnh Wilson)	**8,449,000**
441	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen WAS - bệnh Wiskott Aldrich)	**8,449,000**
442	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen GAA - bệnh Pompe)	**8,449,000**
443	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen AR - hội chứng không nhạy cảm Androgen)	**8,449,000**
444	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen G6PC - bệnh dự trữ Glycogen typ Ia)	**8,449,000**
445	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen ELANE - bệnh giảm bạch cầu hạt trung tính)	**8,164,000**
446	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (exon 1,3 gen NUDT15 và exon 5, 7, 8, 10 gen TPMT)	**8,449,000**
447	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen CYP11B1 - bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh)	**8,287,000**
448	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen OTC - bệnh thiếu hụt OTC)	**8,449,000**
449	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen IL2RG - bệnh suy giảm miễn dịch kết hợp thể trầm trọng)	**8,254,000**
450	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen IL7RA - bệnh suy giảm miễn dịch kết hợp thể trầm trọng)	**8,449,000**
451	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen DCLRE1C - bệnh suy giảm miễn dịch kết hợp thể trầm trọng)	**8,449,000**
452	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen JAK3 - bệnh suy giảm miễn dịch kết hợp thể trầm trọng)	**8,449,000**
453	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen RAG1 - bệnh suy giảm miễn dịch kết hợp thể trầm trọng)	**8,228,000**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
454	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen RAG2 - bệnh suy giảm miễn dịch kết hợp thể trầm trọng)	**6,864,000**
455	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen BTK - bệnh XLA)	**8,449,000**
456	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	**7,081,000**
457	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA (gen SMN - bệnh Teo cơ tủy)	**9,037,000**
458	Xét nghiệm gen trước sinh với tế bào ối bằng kỹ thuật MLPA (gen SMN - bệnh Teo cơ tủy)	**11,221,000**
459	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA (gen HBA - bệnh Alpha Thalassemia)	**9,302,000**
460	Xét nghiệm gen trước sinh với tế bào ối bằng kỹ thuật MLPA (gen HBA - bệnh Alpha Thalassemia)	**11,221,000**
461	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA (gen HBB - bệnh Beta Thalassemia)	**8,793,000**
462	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA (gen RB1 - bệnh u nguyên bào võng mạc - mẫu máu ngoại vi)	**8,793,000**
463	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA (gen RB1 - bệnh u nguyên bào võng mạc - mẫu u đặc)	**8,775,000**
464	Xét nghiệm gen trước sinh với tế bào ối bằng kỹ thuật MLPA	**10,745,000**
465	Xét nghiệm gen trước sinh với tế bào ối bằng kỹ thuật MS-MLPA	**11,393,000**
466	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MS-MLPA (hội chứng Prader Willi/Angelman)	**8,374,000**
467	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA (gen BTK - bệnh XLA)	**8,600,000**
468	Xét nghiệm gen trước sinh với tế bào ối bằng kỹ thuật MLPA (gen BTK - bệnh XLA)	**11,221,000**
469	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA (79 exon - gen DMD - bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne)	**11,097,000**
470	Xét nghiệm gen trước sinh với tế bào ối bằng kỹ thuật MLPA (79 exon - gen DMD - bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne)	**13,016,000**
471	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA (gen CYP21A2 - bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh)	**8,355,000**
472	Xét nghiệm gen trước sinh với tế bào ối bằng kỹ thuật MLPA (gen CYP21A2 - bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh)	**10,275,000**
473	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA (gen ATP7B - bệnh Wilson)	**7,416,000**
474	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	**8,449,000**
475	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP (4 đột biến - gen SLC25A13 - bệnh thiếu hụt Citrin)	**2,705,000**
476	Xét nghiệm gen trước sinh với tế bào ối bằng kỹ thuật PCR-RFLP (gen SLC25A13 - bệnh thiếu hụt Citrin)	**4,596,000**
477	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR (05 đột biến - gen HBA - bệnh Alpha Thalassemia)	**2,532,000**
478	Xét nghiệm gen trước sinh với tế bào ối bằng kỹ thuật multiplex PCR (gen HBA - bệnh Alpha Thalasemia)	**4,319,000**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
479	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR (09 đột biến - gen HBB - bệnh Beta Thalassemia)	**3,575,000**
480	Xét nghiệm gen trước sinh với tế bào ối bằng kỹ thuật PCR (09 đột biến - gen HBB - bệnh Beta Thalassemia)	**5,157,000**
481	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật PCR (gen SRY - chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn)	**1,945,000**
482	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP (gen SMN - bệnh Teo cơ tủy)	**2,228,000**
483	Xét nghiệm gen trước sinh với tế bào ối bằng kỹ thuật PCR-RFLP (gen SMN - bệnh Teo cơ tủy)	**4,071,000**
484	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (gen AZF - nhiễm sắc thể Y)	**2,647,000**
485	Xét nghiệm gen trước sinh với tế bào ối bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (gen AZF - nhiễm sắc thể Y)	**4,568,000**
486	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (25 exon - gen DMD - bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne)	**3,179,000**
487	Xét nghiệm gen trước sinh với tế bào ối bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (25 exon - gen DMD - bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne)	**5,100,000**
488	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP (PCR) (Phát hiện 01 đột biến gen bệnh Thalassemia)	**740,000**
489	Tách chiết DNA từ mẫu máu, dịch cơ thể	**512,000**
490	Tách chiết DNA từ tế bào nuôi cấy	**2,433,000**
491	Tách chiết DNA từ mẫu mô	**615,000**
492	Công thức nhiễm sắc thể (karyotype) máu ngoại vi	**1,343,000**
493	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	**3,634,000**
494	Công thức nhiễm sắc thể (karyotype) tế bào MSC	**2,476,000**
495	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) (Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương)	**1,343,000**
496	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) bệnh thiếu máu Fanconi	**1,343,000**
497	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	**156,000**
498	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	**48,000**
499	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	**55,000**
500	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	**107,000**
501	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	**105,000**
502	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	**116,000**
503	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	**129,000**
504	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	**161,000**
505	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	**105,000**
506	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	**109,000**
507	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [để truyền: máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu]	**42,000**
508	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	**38,000**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
509	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	**95,000**
510	Lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, AHG kỹ thuật gelcrad trên máy bán tự động	**483,000**
511	Lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, AHG kỹ thuật gelcrad trên máy tự động	**654,000**
512	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	**104,000**
513	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	**101,000**
514	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	**99,000**
515	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	**269,000**
516	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	**271,000**
517	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	**170,000**
518	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	**240,000**
519	Xét nghiệm phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 °C (Kỹ thuật ống nghiệm)	**45,000**
520	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	**75,000**
521	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	**165,000**
522	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	**165,000**
523	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	**165,000**
524	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	**165,000**
525	ANTI - HIV TEST NHANH	**105,000**
526	HIV khẳng định (*)	**192,000**
527	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A,B (kỹ thuật gelcard trên máy bán tự động)	**116,000**
528	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	**1,129,000**
529	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	**455,000**
530	Phương pháp nhuộm PAS D cho 1 trường hợp	**582,000**
531	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	**304,000**
532	Nhuộm bạc cho thận bằng phương pháp Jones methenamine silver	**650,000**
533	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	**575,000**
534	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	**503,000**
535	Nhuộm Ziehl-neelsen cho mô bệnh học	**394,000**
536	Nhuộm đồng	**519,000**
537	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	**852,000**
538	Cell bloc (khối tế bào)	**459,000**
539	Nhuộm Grocott	**616,000**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
540	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	**1,228,000**
541	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	**1,453,000**
542	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	**6,496,000**
543	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	**584,000**
544	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	**402,000**
545	Chọc hút kim nhỏ các hạch	**402,000**
546	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	**402,000**
547	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	**517,000**
548	Tế bào học dịch rửa phế quản	**517,000**
549	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	**517,000**
550	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	**517,000**
551	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	**517,000**
552	Mượn tiêu bản	**77,000**
553	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	**195,000**
554	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	**195,000**
555	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	**195,000**
556	Siêu âm các tuyến nước bọt	**195,000**
557	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	**195,000**
558	Siêu âm dương vật	**195,000**
559	Siêu âm hạch vùng cổ	**195,000**
560	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	**195,000**
561	Siêu âm hốc mắt	**195,000**
562	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	**195,000**
563	Siêu âm khớp (một vị trí)	**195,000**
564	Siêu âm màng phổi	**195,000**
565	Siêu âm màng phổi cấp cứu	**195,000**
566	Siêu âm nhãn cầu	**195,000**
567	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	**195,000**
568	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	**195,000**
569	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	**195,000**
570	Siêu âm qua thóp	**195,000**
571	Siêu âm tại giường	**195,000**
572	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	**195,000**
573	Siêu âm tinh hoàn hai bên	**195,000**
574	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	**195,000**
575	Siêu âm tử cung phần phụ	**195,000**
576	Siêu âm tuyến giáp	**195,000**
577	Siêu âm tuyến vú hai bên	**195,000**
578	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	**290,000**
579	Siêu âm đàn hồi mô vú	**290,000**
580	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	**290,000**
581	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	**290,000**
582	Siêu âm Doppler dương vật	**290,000**
583	Siêu âm Doppler gan lách	**290,000**
584	Siêu âm Doppler hốc mắt	**290,000**
585	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	**290,000**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
586	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	**290,000**
587	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	**290,000**
588	Siêu âm Doppler tuyến vú	**290,000**
589	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	**290,000**
590	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	**380,000**
591	Siêu âm Doppler động mạch thận	**380,000**
592	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	**380,000**
593	Siêu âm Doppler mạch máu	**380,000**
594	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	**380,000**
595	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	**380,000**
596	Siêu âm Doppler tim	**380,000**
597	Siêu âm Doppler tim, van tim	**380,000**
598	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	**380,000**
599	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	**380,000**
600	Siêu âm tim Doppler	**380,000**
601	Siêu âm tim Doppler tại giường	**380,000**
602	Siêu âm tim tại giường	**380,000**
603	Siêu âm tim thai qua thành bụng	**380,000**
604	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	**380,000**
605	Siêu âm tim cản âm	**534,000**
606	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	**534,000**
607	Siêu âm tim qua đường thực quản	**1,060,000**
608	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	**1,060,000**
609	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	**1,060,000**
610	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	**100,000**
611	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	**100,000**
612	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	**100,000**
613	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	**100,000**
614	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	**100,000**
615	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	**100,000**
616	Chụp Xquang Hirtz	**100,000**
617	Chụp Xquang hàm chếch một bên	**100,000**
618	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	**100,000**
619	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	**100,000**
620	Chụp Xquang Chausse III	**100,000**
621	Chụp Xquang Schuller	**100,000**
622	Chụp Xquang Stenvers	**100,000**
623	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	**100,000**
624	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	**100,000**
625	Chụp Xquang răng toàn cảnh	**100,000**
626	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	**100,000**
627	Chụp Xquang mỏm trâm	**100,000**
628	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	**100,000**
629	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	**100,000**
630	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	**100,000**
631	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	**100,000**
632	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	**100,000**
633	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	**100,000**
634	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	**100,000**

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
635	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	100,000
636	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	100,000
637	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	100,000
638	Chụp Xquang khung chậu thẳng	100,000
639	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	100,000
640	Chụp Xquang khớp vai thẳng	100,000
641	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	100,000
642	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	100,000
643	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	100,000
644	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	100,000
645	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	100,000
646	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	100,000
647	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	100,000
648	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	100,000
649	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	100,000
650	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	100,000
651	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	100,000
652	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	100,000
653	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	100,000
654	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	100,000
655	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	100,000
656	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	100,000
657	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	100,000
658	Chụp Xquang ngực thẳng	100,000
659	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	100,000
660	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	100,000
661	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	100,000
662	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	100,000
663	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	100,000
664	Chụp Xquang tại giường	100,000
665	Chụp Xquang tại phòng mổ	100,000
666	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	100,000
667	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	170,000
668	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	170,000
669	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	170,000
670	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	170,000
671	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	170,000
672	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	170,000
673	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	170,000
674	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	170,000
675	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	170,000
676	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	170,000
677	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	170,000
678	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	170,000
679	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	170,000
680	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	170,000
681	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	170,000
682	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	170,000
683	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	170,000

TT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ tại TTQT S
684	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	**170,000**
685	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	**170,000**
686	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	**170,000**
687	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	**170,000**
688	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	**170,000**
689	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	**170,000**
690	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	**170,000**
691	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	**170,000**
692	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	**170,000**
693	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	**170,000**
694	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	**170,000**
695	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	**170,000**
696	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	**363,000**
697	Chụp Xquang thực quản dạ dày	**507,000**
698	Chụp Xquang ruột non	**507,000**
699	Chụp Xquang đại tràng	**604,000**
700	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	**805,000**
701	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	**805,000**
702	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	**805,000**
703	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	**805,000**
704	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	**805,000**
705	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	**460,000**
706	Điện tim thường	**124,000**